

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/DS - PT
Ngày: 23 - 01 - 2024
V/v “Yêu cầu chấm dứt hành
vi cản trở quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Hữu Thịnh**
Các Thẩm phán: ông **Phạm Quốc Bảo**;
ông **Nguyễn Văn Dũng**.

- Thư ký phiên tòa: bà **Đỗ Thị Thu Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 125/2023/QĐ - PT ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Võ Thị T**, sinh năm 1936;

Do ông **Phạm Văn T1**, sinh năm 1965; Cùng địa chỉ: thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam đại diện theo Giấy uỷ quyền ngày 08/4/2020.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Phạm Văn N** - Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; Địa chỉ: Số B Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: ông **Võ Văn G**, sinh năm 1944 và bà **Ngô Thị L**, sinh năm 1950; Cùng địa chỉ: thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Nguyễn Thành Đ** - Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; Địa chỉ: Số B P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: bà **Trần Thị Thanh M** - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

2. Ông **Phạm Văn T1**, sinh năm 1965; Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà Phạm Thị Thanh X, sinh năm 1966; Địa chỉ: thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

4. Bà Phạm Thị Thanh Y, sinh năm 1967; Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

5. Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1971; Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

6. Bà Phạm Thị Thanh T3, sinh năm 1973; Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

7. Bà Phạm Thị Thanh T4, sinh năm 1975; Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Thanh X, bà Phạm Thị Thanh Y, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Thanh T3, bà Phạm Thị Thanh T4: ông Phạm Văn T1, sinh năm 1965; Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (các văn bản ủy quyền ngày 12/6/2020, 25/5/2020, 25/5/2020, 25/5/2020, 21/5/2020).

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Võ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T1 và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp trình bày:

Cha mẹ ông T1 là ông Phạm Văn C và bà Võ Thị T trước đây là xã viên nông nghiệp thuộc Đội 4 Hợp tác xã N3. Năm 1986, ông C được Hợp tác xã N3 giao diện tích đất khoảng 2.600m² tại xã T để trồng cây lâm nghiệp. Vị trí diện tích được giao có tứ cận: cách Nghĩa trang Liệt sĩ 700m về hướng đông; Đông giáp vườn cây Đội 7; Tây giáp khu đất mồ mã; Nam giáp vườn cây Đội 7; Bắc giáp mương nước và có tục danh Vườn cũ của ông P.

Sau khi được giao đất, ông C, bà T đã trồng 500 cây Bạch đàn (Bạc hà), 500 cây D (Thông Liều) tuy nhiên do khí hậu khắc nghiệt, nên cây bị chết nhiều và cứ sau mỗi năm, ông C, bà T lại tiến hành trồng bổ sung và tính đến nay đã khai thác được nhiều lần. Cụ thể: năm 2000 và 2010 có bán cây cho ông T5, năm 2002 có khai thác Bạch đàn để làm nhà, năm 2007 có bán Bạch đàn và T6 liều cho ông Q. Năm 2012 em trai của ông T1 là Phạm Văn T2 đứng ra khai thác Bạch đàn để làm nhà, năm 2018 ông T1 có bán Bạch đàn và keo cho ông Q1 và ông N1. Nhưng không hiểu sao vợ chồng ông Võ Văn G, bà Ngô Thị L lại lên danh đất của vợ chồng bà T và cho rằng toàn bộ diện tích đất này cùng tài sản cây trồng trên đất là của tộc họ ông G, đồng thời còn giả chữ ký của một số hộ dân để làm chứng cho nguồn gốc đất của gia đình ông G. Gia đình bà T đã làm đơn tố cáo đến Công an xã T và UBND xã T và ngày 14/11/2019, UBND xã T tiến hành hòa giải tranh chấp nhưng không thành.

Xét thấy, diện tích đất trên do vợ chồng bà T quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1986 đến nay, việc này được các nhân chứng cùng thời với vợ chồng bà T xác nhận; Đồng thời năm 1998, ông Võ Đức N2 có lên chặt phá cây trồng của vợ chồng bà T, sau đó ông N2 phải bồi thường theo quyết định của Tòa án nhân dân huyện N (Quyết

định số 30/DS ngày 01/8/1998). Đây là chứng cứ, chứng minh cho việc trồng cây lâu năm, liên tục của vợ chồng bà T từ năm 1986 đến nay, nên việc vợ chồng ông G tranh chấp đất của vợ chồng bà T là trái quy định pháp luật.

Theo kết quả thẩm định ngày 18/6/2020 thì tổng diện tích khu đất là 3.553,4m². Tuy nhiên, trong đó có một phần đất ông G, bà L đã sử dụng làm nghĩa địa, chôn cất người thân chỉ còn lại phần diện tích 1.472,5m² thuộc một phần của thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 36 (Hồ sơ CSDL) tại thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Phần diện tích đất này hiện ông G, bà T đã rào chắn, không cho gia đình bà T sử dụng.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn G, bà Ngô Thị L chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng diện tích đất 1.472,5m² thuộc một phần của thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 36 (Hồ sơ CSDL) tại thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam của vợ chồng bà T.

Bị đơn ông Võ Văn G và bà Ngô Thị L trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp này trước đây do ông cố của ông G để lại cho ông nội của ông G trồng cây, trồng hoa màu và làm nghĩa địa dòng họ. Khi ông cố, bà cố và ông nội ông chết cũng chôn cất ở đây. Trong dòng họ, dòng tộc ai chết thì chôn cất ở đây. Phần đất này vợ chồng ông G sử dụng từ trước đến nay trồng cây, trồng khoai, sắn, hoa màu và cây lâu năm như Bạch đàn, K lai, trước đây có trồng Dương liễu nhưng đã chặt hết.

Theo kết quả thẩm định và trích đo hiện trạng đất tranh chấp thì diện tích đất 571,7m² đang trồng keo không phải do ông G sử dụng, phần đất nghĩa địa diện tích 226,8m² là ông G đã bán cho ông C1 làm nghĩa địa như hiện nay. Diện tích còn lại do ông G đang quản lý, sử dụng làm nghĩa địa và trồng cây.

Diện tích đất này có ranh giới với những thửa đất liền kề không ai tranh chấp. Năm 2018, ông T1 và ông T2 đã đến chặt cây Keo lá tràm của ông G, nên ông G đã báo với thôn trưởng rồi xuống nói chuyện với bà T và ông T2 nhưng sau đó ông T2 trả lời đất của ông C xin Hợp tác xã để lại nên cây là của gia đình ông nên có quyền chặt. Vì là chỗ bà con, giá trị số cây đã chặt không lớn, nên vợ chồng ông G không làm lớn chuyện. Trên đất còn một số cây sau đó ông G đã bán cho ông Dương T.

Khi biết bà T kê khai để nhận bồi thường thu hồi một phần diện tích đất này, vợ chồng ông G đã khiếu nại đến UBND xã T giải quyết nhưng không được.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông G chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông G không đồng ý vì toàn bộ diện tích đất này vợ chồng ông G quản lý, sử dụng từ trước đến nay và trên đất có mồ mả ông bà ông G. Từ trước đến nay bà T không quản lý, không sử dụng nên không có quyền sử dụng đất. Vì là đất của ông bà để lại cho vợ chồng ông G quản lý, sử dụng nên vợ chồng ông G làm rào chắn để bảo vệ mồ mả, cây cối cũng như tránh trường hợp người khác đến chôn cất ở đây.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến bảo vệ cho nguyên đơn:

Diện tích đất tranh chấp theo trích đo ngày 20/7/2022 là 1.472,5m² có nguồn gốc là một phần của diện tích 2.600m² mà Hợp tác xã đã cấp cho ông C trồng cây. Trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện diện tích đất này có tục danh là vườn ông P do nguyên đơn sử dụng. Có lời khai của ông S là cháu nội ông P và ông D là cháu chú bác của ông P cũng xác định đất này là vườn ông P do ông C sử dụng từ trước đến nay.

Theo hồ sơ 64/CP thì diện tích đất nguyên đơn yêu cầu thuộc một phần của thửa đất số 605 và thửa 657, tờ bản đồ số 06, chủ sử dụng đất là chưa sử dụng (thửa 605) và sử dụng công cộng (thửa 657). Vì vậy UBND xã T xác định theo hồ sơ 64/CP thì diện tích đất tranh chấp được quy hoạch thuộc đất hoang và đất chưa sử dụng là không đúng. Hiện nay chưa có văn bản nào quy định việc quy hoạch đây là đất nghĩa địa cả nên không có căn cứ xác định đây là đất nghĩa địa.

Quá trình giải quyết vụ án thì xác định gia đình ông C có sử dụng đất trồng cây. Trên đất tồn tại song song việc gia đình ông C sử dụng đất trồng cây còn gia đình ông G sử dụng chôn cất mồ mã; C2 vì thấy ông G đã chôn cất mồ mã trên đất, nên nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, không tranh chấp toàn bộ diện tích theo kết quả thẩm định lần thứ nhất mà chỉ tranh chấp đối với diện tích đất theo kết quả thẩm định lần 4 là 1.472,5m² để tránh xâm phạm đến mồ mã của gia đình ông G;

Từ khi được Hợp tác xã giao đất nguyên đơn đã trồng cây, khai thác nhiều lần, bán cây nhiều lần nhưng bị đơn không có ý kiến gì. Việc Hợp tác xã giao đất cho ông C là không đúng thẩm quyền nhưng đây là cơ sở để xác định thời điểm sử dụng đất theo điều 21 nghị định 43/2014/NĐ-CP và việc xác lập này đến nay đã trên 30 năm, nên đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

Vì vậy việc khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến bảo vệ cho bị đơn:

Bà Võ Thị T không phải là người sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp bởi lẽ:

Thứ nhất: Bà T không kê khai, đăng ký, không thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác của người sử dụng đất. Bà T cũng không có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất. Theo Công văn trả lời số 143/CNVPĐK ngày 27/5/2022 của Chi nhánh V xác định diện tích đất này chưa được đo đạc thành thửa riêng mà vẫn là thửa chung do UBND xã T quản lý và mục đích sử dụng theo quy hoạch là đất nghĩa địa.

Công văn của UBND xã xác định đất này do UBND xã kê khai, quản lý, trên đất ông G và bà L canh tác và trồng cây và theo quy hoạch là đất nghĩa địa do UBND xã T quản lý. Theo bút lục 99 thì xác định đây là đất NTĐ là đất nghĩa địa. Hàng năm UBND cấp huyện trình kế hoạch sử dụng đất và được UBND tỉnh phê duyệt đây là đất nghĩa trang từ năm 2012 đến nay.

Thứ hai: Tôi không đồng ý với lập luận của Luật sư phía nguyên đơn là bà T sử dụng đất đến nay đã trên 30 năm nên đủ điều kiện cấp Giấy CNQSD đất, bởi lẽ:

người sử dụng đất được cấp Giấy CNQSD đất khi có đủ các điều kiện cấp Giấy CNQSD đất mà trong trường hợp này của bà T là đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Ở đây diện tích đất tranh chấp này quy hoạch là đất nghĩa địa, nên không đủ điều kiện cấp Giấy CNQSD đất.

Thứ ba: Theo kết quả công khai trình chiếu hình ảnh thể hiện những người làm chứng đọc bản khai trình bày, việc bán cây thời gian rất gần nhau và số lượng bán cây rất lớn so với diện tích đất tranh chấp là không phù hợp. Kể cả diện tích đất tranh chấp theo kết quả thẩm định lần đầu đi nữa thì cũng không thể có số lượng khai thác nhiều đến như thế. Nguyên đơn không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc trồng cây thì cơ sở đâu có việc khai thác, mua bán cây thường xuyên với khối lượng lớn như vậy, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của những người đã trình bày trong tệp dữ liệu hình ảnh do nguyên đơn cung cấp.

Gia đình ông G đã quản lý sử dụng làm nghĩa địa, trồng cây từ trước đến nay. Ông C và bà T không phải là người sử dụng đất, không có một trong các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo Luật đất đai, nên không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 48, 165, 166 và 266 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 115, 163, 164, 169 Bộ luật dân sự; các Điều 166, 179 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T về việc “*Buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*” đối với diện tích đất 1.472,5m² thuộc một phần của thửa 1056, tờ bản đồ số 36 (Hồ sơ CSDL), theo hồ sơ 64/CP thuộc một phần của thửa đất số 605 và thửa 657, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam đối với bị đơn ông Võ Văn G, bà Ngô Thị L (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

+ Hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/QĐ-BPKCTT ngày 12/5/2021 về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm thay đổi hiện trạng tài sản tranh chấp”; Hủy bỏ Quyết định số 02/2021/QĐ-BPBD ngày 11/5/2021 Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam. Trả lại cho nguyên đơn bà Võ Thị T số tiền bảo đảm 4.000.000 đồng tại tài khoản sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 000168864490 ngày 11/5/2021 tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện N, tỉnh Quảng Nam (Chi nhánh huyện V, tỉnh Quảng Nam).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/7/2023 bà Võ Thị T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-DS ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo mà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Võ Thị T kháng cáo trong thời hạn, nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt đại diện UBND xã T, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện N đã có những sai sót sau:

[2] Sai sót về tố tụng:

[2.1] Đơn khởi kiện của bà Võ Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn G, bà Ngô Thị L chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng diện tích 2.600m² đất tại thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam của vợ chồng bà T.

Trong khi đó tại Biên bản hoà giải do UBND xã T lập ngày 14/11/2019 (BL 06 và 07) do có đơn khiếu nại của ông Võ Văn G xác định: Diện tích đất tranh chấp 343,5m². Phần diện tích còn lại (2.600m² - 343,5m²) 2.256,5m² đất chưa được hoà giải theo qui định tại Điều 202 và Điều 203 luật Đất đai năm 2013, nhưng cấp sơ thẩm vẫn thụ lý đơn kiện là không đúng quy định.

[2.2] Cả 04 lần xem xét, thẩm định tại chỗ đều không hợp pháp. Vì đều không có Quyết định thu thập chứng cứ của Tòa án; 03 Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2020 (BL 50 và 51), ngày 16/4/2021 (BL 72 và 73) và ngày 12/01/2022 (BL 92 và 93) không có chữ ký của các đương sự, nhưng không có lý do.

[2.3] *Về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:* Trước khi ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với phần diện tích đất đương sự yêu cầu “*Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp*” đang có những tài sản, vật kiến trúc và cây cối gì, để khi có đương sự vi phạm quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, các cơ quan chức năng có cơ sở chứng minh vi phạm.

[2.4] Bản án sơ thẩm Hủy bỏ Quyết định số 02/2021/QĐ-BPBD ngày 11/5/2021 Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam là không đúng quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

Do cấp sơ thẩm sai sót về tố tụng, nên cấp phúc thẩm chưa xem xét về mặt nội dung.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Võ Thị T hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, theo đúng các quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá: Sẽ được xác định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên bà Võ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị T, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, theo đúng các quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 23/01/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện N;
- CCTHADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Thịnh